

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo Tờ trình số 826/TTr-UBND ngày 02/4/2021 của UBND huyện Than Uyên về việc đề nghị thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 287/BC-HĐND, 288/BC-HĐND ngày 16/4/2021 của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp thứ 14.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu với những nội dung cụ thể như sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		79.227,31	100,00	79.227,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.086,96	63,22	62.395,67	78,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.710,69	4,68	3.566,44	4,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.458,09</i>	<i>3,10</i>	<i>2.297,26</i>	<i>2,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.863,65	3,61	2.541,61	3,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603,98	3,29	4.508,91	5,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.607,80	17,18	13.850,10	17,48
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	27.132,16	34,25	37.708,44	47,60
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164,18	0,21	150,52	0,19
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49	0,01	69,64	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.895,47	8,70	8.387,80	10,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	0,10	187,02	0,24
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	0,00	5,82	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			50,00	0,06
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,01	0,00	61,27	0,08
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	0,01	7,82	0,01
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87	0,01	4,87	0,01
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	816,49	1,03	1.625,00	2,05
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>517,10</i>	<i>0,65</i>	<i>864,80</i>	<i>1,09</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,13</i>	<i>0,01</i>	<i>23,70</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,39</i>	<i>0,01</i>	<i>4,80</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>52,40</i>	<i>0,07</i>	<i>70,12</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,86</i>	<i>0,01</i>	<i>9,86</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>147,84</i>	<i>0,19</i>	<i>491,06</i>	<i>0,62</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,52</i>	<i>0,00</i>	<i>1,01</i>	<i>0,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất thủy lợi	DTL	81,34	0,10	156,86	0,20
-	Đất chợ	DCH	0,90	0,00	2,78	0,00
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,70	0,00	34,20	0,04
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			55,59	0,07
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	0,00	9,78	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,43	0,56	726,71	0,92
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	54,57	0,07	135,78	0,17
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	0,01	17,69	0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,01	0,00	2,98	0,00
2.15	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,51	0,15	138,51	0,17
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	26,90	0,03	33,89	0,04
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,24	0,00	35,20	0,04
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	380,97	0,48	354,67	0,45
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.949,00	6,25	4.901,01	6,19
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.244,88	28,08	8.443,84	10,66

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	914,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	222,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>149,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	247,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	44,75
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	334,63
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		56,09
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	0,70
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	8,92
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,95
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	44,52
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,66

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.191,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58,2
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.852,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	287,05
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.955,43
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	609,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	39,25
2.2	Đất an ninh	CAN	0,37
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,72
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,06
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	362,78
2.6	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23,24
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	9,28
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,3
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	102,41
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	15,12
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,05
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	8,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	6,14
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,07
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,44

2. Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2021 (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		79.227,31	79.227,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.086,96	51.113,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.710,69	3.653,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.458,09</i>	<i>2.407,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.863,65	2.753,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603,98	3.082,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.607,80	13.591,66
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	27.132,16	27.835,27
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164,18	153,12
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49	42,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.895,47	7.285,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	78,02
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	4,99
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,01	3,47
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	7,82
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87	4,87
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	816,49	1.157,87
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>517,10</i>	<i>611,22</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,13</i>	<i>14,61</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,39</i>	<i>4,41</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>52,40</i>	<i>57,51</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,86</i>	<i>5,13</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>147,84</i>	<i>360,28</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2021 (ha)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,52	0,52
-	Đất thủy lợi	DTL	81,34	103,43
-	Đất chợ	DCH	0,90	0,75
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,70	3,70
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	2,22
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,43	489,57
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	54,57	101,03
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	6,23
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,01	2,78
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,51	116,01
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	26,90	26,39
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,24	11,77
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	380,97	359,67
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.949,00	4.909,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.244,88	20.828,59

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	254,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	66,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>48,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	77,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,25
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	68,07
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	73,24
2.1	Đất an ninh	CAN	0,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,12
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,46
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,63
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,23
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,50
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	4,01
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21,30
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,59

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	258,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>50,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	78,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	24,25
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	69,07
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	0,70
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,30
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,65

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.253,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	441,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,11
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	772,48
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	163,17
2.1	Đất an ninh	CAN	0,29
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,68
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	128,49
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,75
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	9,43
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	1,50
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

- Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.
- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban HĐND và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên khoá XX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên & Môi trường;
- TT. Huyện uỷ;
- TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lò Văn Tuyên